

## CTCP Gạch ngói Cao cấp (HNX)

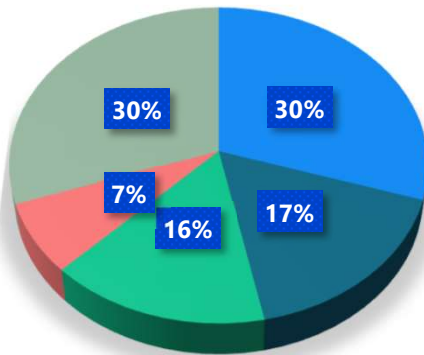
Ngành: Xây dựng và vật liệu xây dựng

| Giá          | <b>11,000 VNĐ</b> |              |              |
|--------------|-------------------|--------------|--------------|
| (27/11/2023) |                   |              |              |
| Thay đổi     | 1 tháng           | 3 tháng      | 6 tháng      |
|              | <b>-9.1%</b>      | <b>-9.1%</b> | <b>20.9%</b> |

|                       |                |
|-----------------------|----------------|
| Sàn giao dịch         | HNX            |
| Khoảng giá 52 tuần    | 9,100 - 12,100 |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ)      | 55             |
| Số lượng CPLH (CP)    | 4,986,124      |
| KLGD BQ 20 phiên (CP) | 5              |
| Sở hữu nước ngoài     | 0.08%          |
| Beta                  | (0.11)         |

- CTCP Vật liệu và Xây dựng Bình Dương
- Nguyễn Thái Ngọc
- Mai Thị Thanh Thủy (Thành viên Ban kiểm soát)
- Huỳnh Bùi Hoàng Nam
- Khác

### Cơ cấu cổ đông



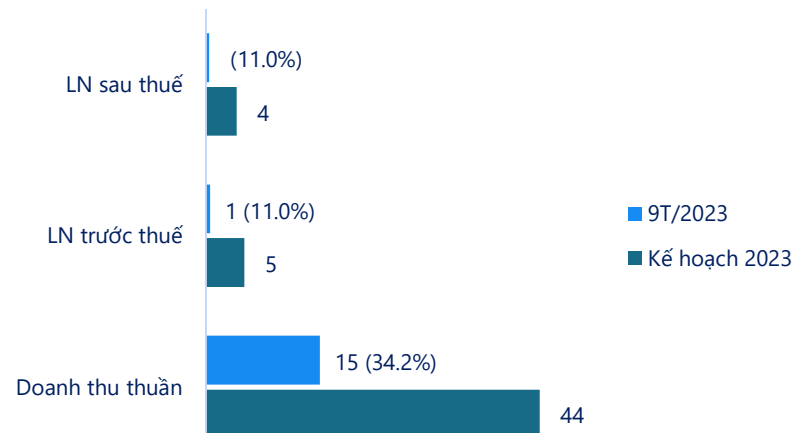
(Nguồn: fireant.vn)

### Tỷ suất sinh lợi quá khứ



(Nguồn: fireant.vn)

### Thực hiện kế hoạch năm 2023



(Nguồn: fireant.vn)

### DT thuần

Q3 2023

**4.8**

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 0.8 | -14.0%  
Cùng kỳ: ↘ 6.5 | -57.7%

### DT thuần

Lũy kế 9T/2023

**14.9**

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 29.5 | -66.5%

### LN thuần

Q3 2023

**0.1**

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 0.0 | -10.8%  
Cùng kỳ: ↘ 1.2 | -89.2%

### LN thuần

Lũy kế 9T/2023

**0.4**

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 5.5 | -93.4%

### LNTT

Q3 2023

**0.1**

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 0.0 | -10.8%  
Cùng kỳ: ↘ 1.9 | -92.9%

### LNTT

Lũy kế 9T/2023

**0.6**

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 6.0 | -91.6%

# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - MCC

Đơn vị: tỷ VNĐ

Đơn vị: tỷ VNĐ

| KẾT QUẢ KINH DOANH            | Q3 2023    | Q3 2022     | Thay đổi      | 9T/2023     | 9T/2022     | Thay đổi      |
|-------------------------------|------------|-------------|---------------|-------------|-------------|---------------|
| <b>Doanh thu thuần</b>        | <b>4.8</b> | <b>11.3</b> | <b>-57.7%</b> | <b>14.9</b> | <b>44.4</b> | <b>-66.5%</b> |
| Giá vốn hàng bán              | 3.4        | 8.5         | -59.5%        | 10.8        | 33.7        | -68.0%        |
| <b>Lợi nhuận gộp</b>          | <b>1.3</b> | <b>2.8</b>  | <b>-52.3%</b> | <b>4.1</b>  | <b>10.7</b> | <b>-61.6%</b> |
| Doanh thu HĐTC                | 0.0        | 0.0         | -87.5%        | 0.0         | 0.0         | 25.5%         |
| Chi phí tài chính             | 0.1        | 0.1         | 1.1%          | 0.3         | 0.3         | 18.8%         |
| Chi phí lãi vay               | 0.1        | 0.1         | 1.1%          | 0.3         | 0.3         | 18.8%         |
| Chi phí bán hàng              | 0.2        | 0.3         | -43.6%        | 0.6         | 1.3         | -55.4%        |
| Chi phí QLDN                  | 0.9        | 1.0         | -8.5%         | 2.8         | 3.2         | -13.7%        |
| <b>LN thuần từ HĐKD</b>       | <b>0.1</b> | <b>1.4</b>  | <b>-89.2%</b> | <b>0.4</b>  | <b>5.8</b>  | <b>-93.4%</b> |
| LN khác                       | -          | 0.7         | -100.0%       | 0.2         | 0.7         | -76.1%        |
| <b>LN trước thuế</b>          | <b>0.1</b> | <b>2.1</b>  | <b>-92.9%</b> | <b>0.6</b>  | <b>6.5</b>  | <b>-91.6%</b> |
| Thuế TNDN                     | 0.0        | 0.4         | -92.9%        | 0.1         | 1.3         | -91.3%        |
| <b>Lợi nhuận sau thuế</b>     | <b>0.1</b> | <b>1.7</b>  | <b>-92.9%</b> | <b>0.4</b>  | <b>5.2</b>  | <b>-91.6%</b> |
| <b>LNST của CĐ công ty mẹ</b> | <b>0.1</b> | <b>1.7</b>  | <b>-92.9%</b> | <b>0.4</b>  | <b>5.2</b>  | <b>-91.6%</b> |

(Nguồn: fireant.vn)

Đơn vị: tỷ VNĐ

| Lưu chuyển tiền tệ      | Q2 2022 | Q3 2022 | Q4 2022 | Q1 2023 | Q2 2023 | Q3 2023 |
|-------------------------|---------|---------|---------|---------|---------|---------|
| Lưu chuyển tiền từ HĐKD | 2.5     | 2.3     | -       | 3.9     | -       | 2.5     |
| Lưu chuyển tiền từ HĐĐT | 0.2     | 0.0     | 0.0     | -       | 0.1     | -       |
| Lưu chuyển tiền từ HĐTC | -       | 2.1     | -       | -       | -       | 1.0     |
| Lưu chuyển tiền thuần   | 0.6     | 2.3     | -       | -       | -       | 0.4     |

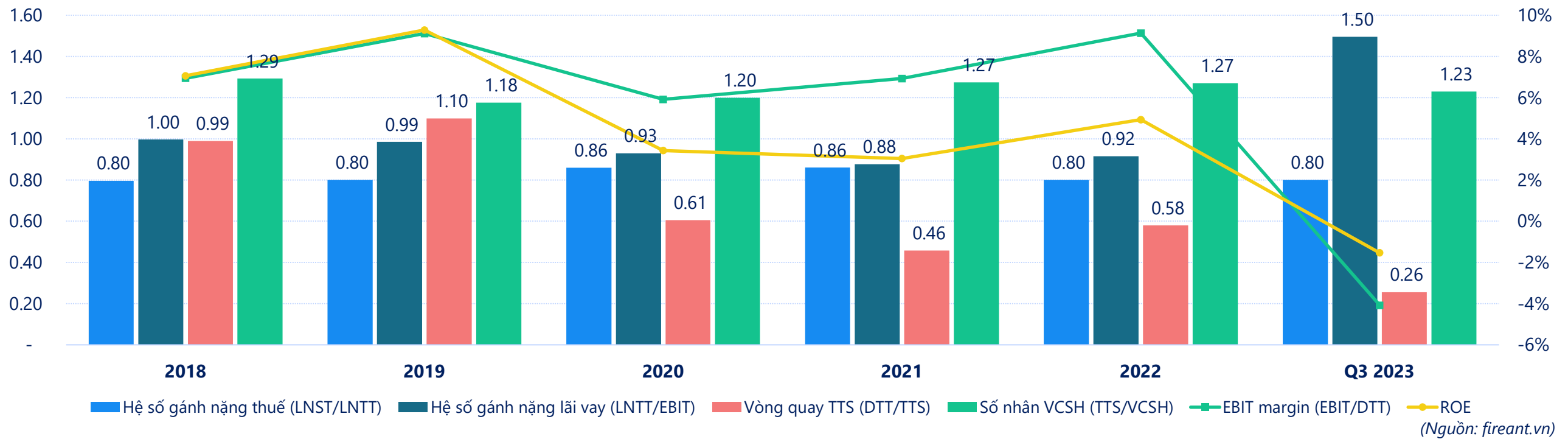
(Nguồn: fireant.vn)

| TÀI SẢN - NGUỒN VỐN          | Tại ngày<br>30/9/2023 | Tại ngày<br>31/12/2022 | Thay đổi     | % / TTS       |
|------------------------------|-----------------------|------------------------|--------------|---------------|
| <b>Tài sản ngắn hạn</b>      | <b>22.8</b>           | <b>23.3</b>            | <b>-2.2%</b> | <b>26.3%</b>  |
| Tiền và tương đương tiền     | 0.3                   | 3.4                    | -90.9%       | 0.4%          |
| Các khoản đầu tư TC ngắn hạn | -                     | -                      | -            | 0.0%          |
| Các khoản phải thu ngắn hạn  | 5.2                   | 7.1                    | -27.6%       | 6.0%          |
| Hàng tồn kho                 | 16.3                  | 11.6                   | 39.9%        | 18.7%         |
| Tài sản ngắn hạn khác        | 1.1                   | 1.2                    | -5.1%        | 1.3%          |
| <b>Tài sản dài hạn</b>       | <b>64.0</b>           | <b>63.6</b>            | <b>0.5%</b>  | <b>73.7%</b>  |
| Các khoản phải thu dài hạn   | 0.8                   | 0.8                    | 8.7%         | 1.0%          |
| Tài sản cố định              | 1.3                   | 1.7                    | -19.5%       | 1.5%          |
| Bất động sản đầu tư          | -                     | -                      | -            | 0.0%          |
| Tài sản dở dang dài hạn      | -                     | -                      | -            | 0.0%          |
| Đầu tư tài chính dài hạn     | -                     | -                      | -            | 0.0%          |
| Tài sản dài hạn khác         | 61.8                  | 61.2                   | 1.0%         | 71.2%         |
| <b>Tổng cộng tài sản</b>     | <b>86.8</b>           | <b>87.0</b>            | <b>-0.2%</b> | <b>100.0%</b> |
| <b>Nợ phải trả</b>           | <b>15.8</b>           | <b>16.4</b>            | <b>-3.7%</b> | <b>18.2%</b>  |
| Nợ ngắn hạn                  | 15.0                  | 15.7                   | -4.0%        | 17.3%         |
| Nợ vay ngắn hạn              | 4.0                   | 4.0                    | 0.0%         | 4.6%          |
| Nợ dài hạn                   | 0.8                   | 0.8                    | 2.6%         | 0.9%          |
| Nợ vay dài hạn               | -                     | -                      | -            | 0.0%          |
| <b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>  | <b>71.0</b>           | <b>70.6</b>            | <b>0.6%</b>  | <b>81.8%</b>  |
| Vốn chủ sở hữu               | 71.0                  | 70.6                   | 0.6%         | 81.8%         |

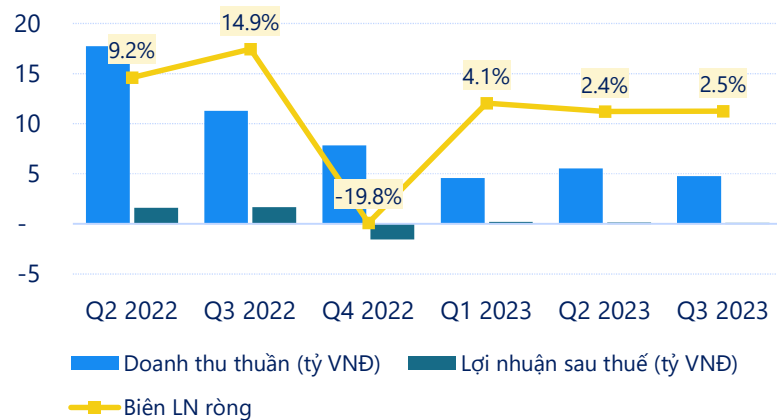
(Nguồn: fireant.vn)

# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - MCC

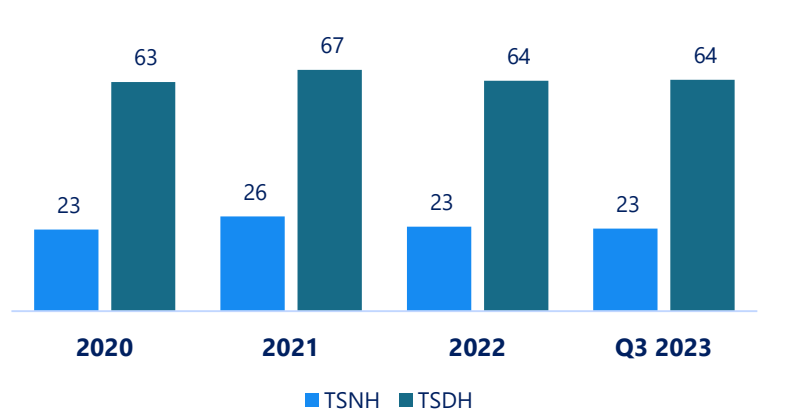
## Phân tích Dupont



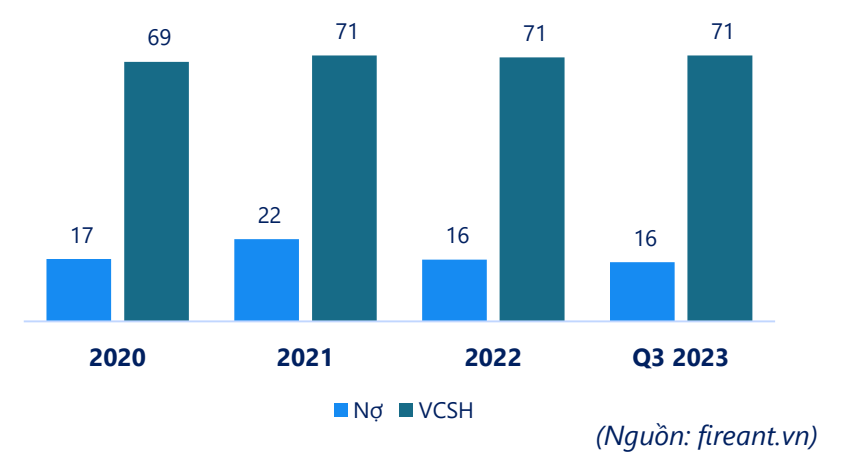
## DT thuần và LN ròng



## Tài sản



## Nguồn vốn



# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - MCC

## Chỉ số tài chính

| Tỷ suất sinh lợi    | 2018 | 2019 | 2020 | 2021 | 2022 | Q3 2023 |
|---------------------|------|------|------|------|------|---------|
| Biên LN thuần (TTM) | 7.1% | 8.9% | 5.1% | 5.9% | 7.0% | -6.8%   |
| Biên LNST (TTM)     | 5.5% | 7.2% | 4.7% | 5.2% | 6.7% | -4.9%   |
| Biên LN EBIT (TTM)  | 6.9% | 9.1% | 5.9% | 6.9% | 9.1% | -4.1%   |
| ROE (TTM)           | 7.1% | 9.3% | 3.4% | 3.0% | 4.9% | -1.5%   |
| ROA (TTM)           | 5.5% | 7.9% | 2.9% | 2.4% | 3.9% | -1.2%   |

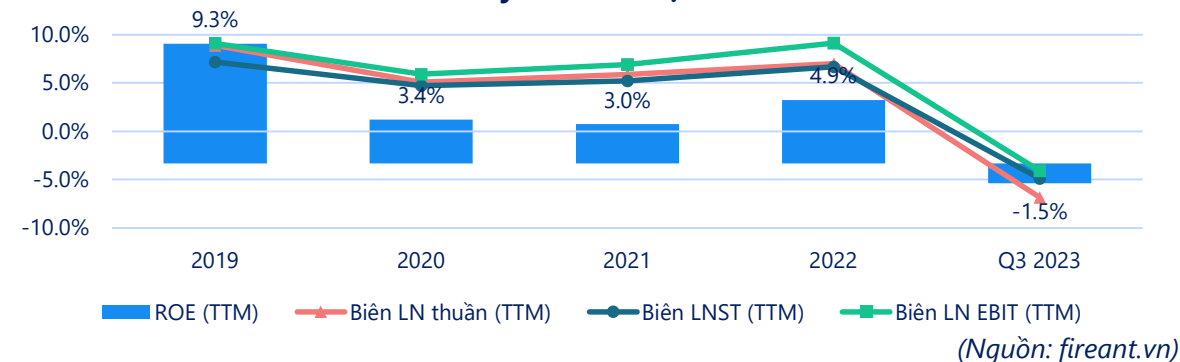
| Hiệu quả hoạt động   | 2018  | 2019  | 2020  | 2021  | 2022  | Q3 2023 |
|----------------------|-------|-------|-------|-------|-------|---------|
| Số ngày phải thu     | 25.4  | 8.8   | 12.6  | 40.3  | 48.0  | 104.2   |
| Số ngày nắm giữ HTK  | 77.3  | 58.1  | 126.2 | 176.6 | 109.6 | 260.4   |
| Số ngày phải trả NCC | 37.2  | 13.3  | 33.1  | 109.2 | 65.3  | 67.9    |
| Vòng quay TSCĐ       | 16.3  | 19.4  | 13.5  | 13.6  | 23.7  | 14.5    |
| Vòng quay TTS        | 369.1 | 332.1 | 603.0 | 797.1 | 628.9 | 1,428.1 |

| Thanh khoản           | 2018  | 2019 | 2020 | 2021 | 2022 | Q3 2023 |
|-----------------------|-------|------|------|------|------|---------|
| Khả năng TT hiện hành | 1.6   | 1.6  | 1.4  | 1.2  | 1.5  | 1.5     |
| Khả năng TT nhanh     | 0.5   | 0.4  | 0.2  | 0.5  | 0.7  | 0.4     |
| Khả năng TT tiền mặt  | 0.2   | 0.3  | 0.0  | 0.2  | 0.2  | 0.0     |
| Khả năng TT lãi vay   | 378.6 | 67.6 | 14.2 | 8.1  | 11.8 | (2.0)   |

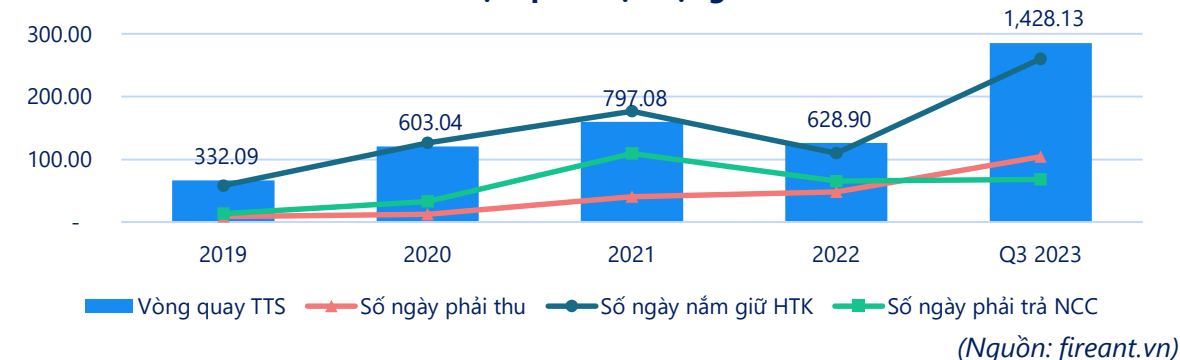
| Nhóm chỉ số định giá   | 2018   | 2019   | 2020   | 2021   | 2022   | Q3 2023 |
|------------------------|--------|--------|--------|--------|--------|---------|
| EPS                    | 983    | 1,305  | 481    | 429    | 700    | 222     |
| Giá trị sổ sách (BVPS) | 13,996 | 14,127 | 13,907 | 14,246 | 14,149 | 14,238  |
| P/E                    | 13.2   | 9.0    | 29.5   | 26.3   | 14.1   | (54.5)  |
| P/B                    | 0.9    | 0.8    | 1.0    | 0.8    | 0.7    | 0.8     |
| P/S                    | 0.7    | 0.6    | 1.4    | 1.4    | 0.9    | 2.7     |

(Nguồn: fireant.vn)

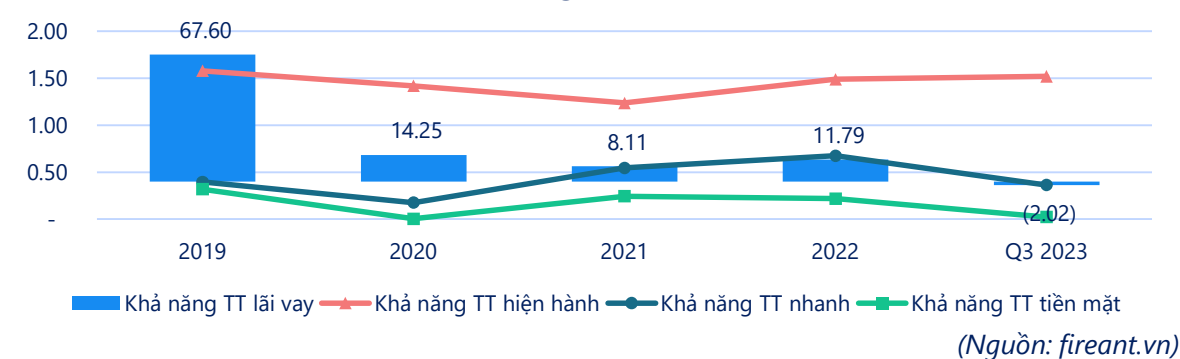
## Tỷ suất sinh lợi



## Hiệu quả hoạt động



## Khả năng thanh toán



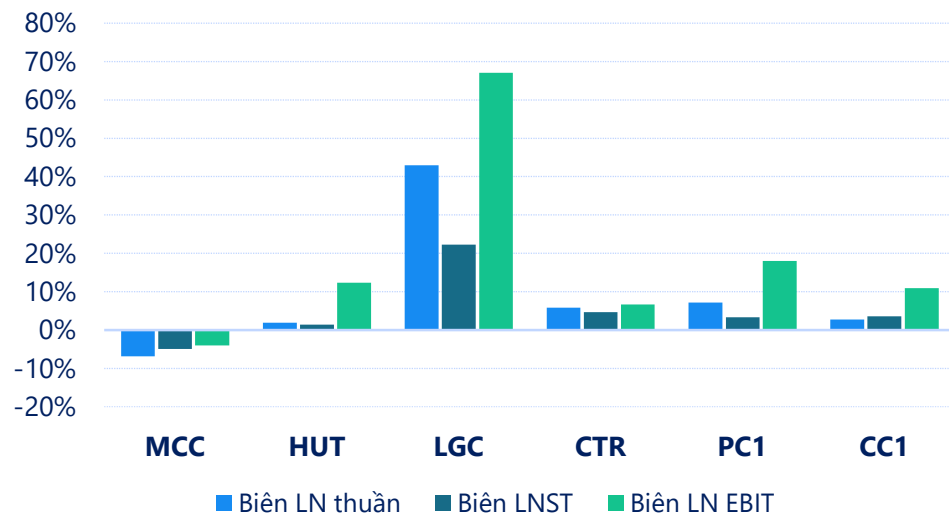
# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - MCC

Đơn vị: tỷ VNĐ

|            | DTT<br>9T/2023 | Thay<br>đổi YoY | LNST<br>9T/2023 | Thay đổi<br>YoY | Biên<br>LNST<br>9T/2023 | Biên LNST<br>9T/2022 |
|------------|----------------|-----------------|-----------------|-----------------|-------------------------|----------------------|
| <b>MCC</b> | 14.9           | -66.5%          | 0.4             | -91.6%          | 3.0%                    | 11.8%                |
| <b>HUT</b> | 3,180.4        | 316.7%          | 25.8            | -76.8%          | 0.8%                    | 14.6%                |
| <b>LGC</b> | 1,016.9        | 0.5%            | 378.5           | 24.6%           | 37.2%                   | 30.0%                |
| <b>CTR</b> | 8,124          | 18.9%           | 373             | 16.5%           | 4.6%                    | 4.7%                 |
| <b>PC1</b> | 5,198          | -13.3%          | 159             | -36.8%          | 3.1%                    | 4.2%                 |
| <b>CC1</b> | 3,052          | -24.2%          | 38              | -19.9%          | 1.2%                    | 1.2%                 |

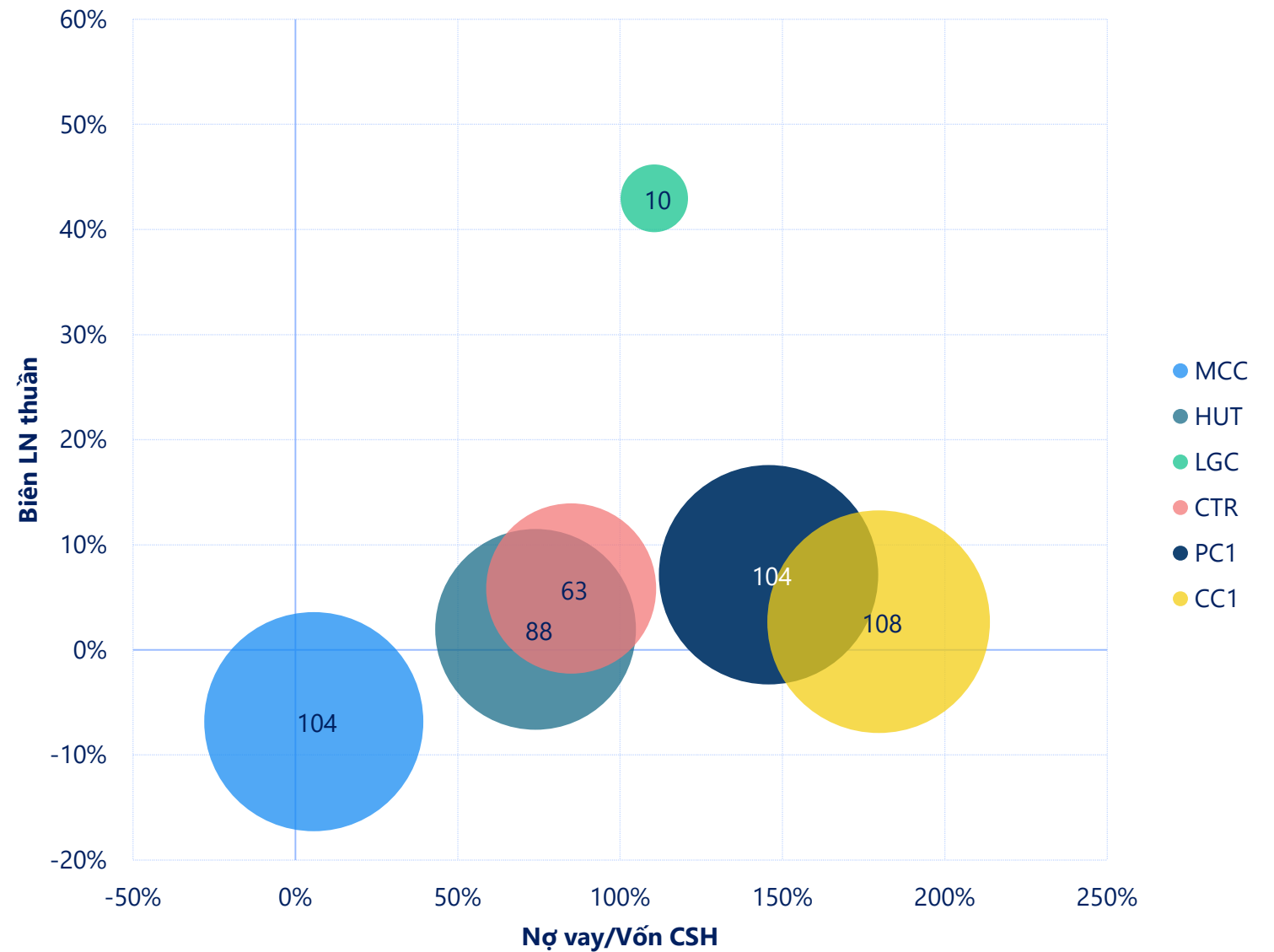
(Nguồn: fireant.vn)

Biên lợi nhuận (TTM)



(Nguồn: fireant.vn)

Biên LN thuần, Nợ vay/VCSH và Số ngày phải thu



(Nguồn: fireant.vn)